CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THAN - VINACOMIN	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
Số: 16 /TTr-HĐQT	*Hà Nội, ngày 10 tháng 4 năm 2024*

TỜ TRÌNH

Về việc phê duyệt thù lao Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát năm tài chính 2023 và đề xuất kế hoạch thù lao năm tài chính 2024

Kính gửi: Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024
Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu Than - Vinacomin

Căn cứ Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu Than - Vinacomin;

Căn cứ Nghị quyết ĐHĐCĐ thường niên năm 2023 của Công ty;

Căn cứ Báo cáo tài chính năm 2023 đã được kiểm toán và kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2024 của Công ty;

Hội đồng quản trị Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu Than – Vinacomin kính trình ĐHĐCĐ thường niên năm 2024 phê duyệt việc chi trả thù lao đối với Hội đồng quản trị (HĐQT) và Ban kiểm soát (BKS), người quản lý chuyên trách khác của Công ty năm tài chính 2023 và đề xuất thù lao năm tài chính 2024, cụ thể như sau:

1. Thực hiện năm 2023:

1.1. Thù lao thành viên HĐQT, BKS:

a) Thù lao thành viên HĐQT, BKS không chuyên trách:

Stt	Chức danh kiêm nhiệm	Số người	Kế hoạch (triệu đồng/năm)	Thực hiện (triệu đồng/năm)
1	Chủ tịch HĐQT	1	61,68	61,68
2	Thành viên HĐQT	3	157,68	157,68
3	Trưởng ban KS	1	54,96	54,96
4	Thành viên BKS	2	105,12	105,12
	Tổng cộng	**7**	**379,44**	**379,44**

b) Thù lao thành viên HĐQT độc lập:

Stt	Chức danh	Số người	Kế hoạch (triệu đồng/năm)	Thực hiện (triệu đồng/năm)
1	Thành viên HĐQT độc lập (Ông Trần Xuân Hoà)	1	262,80	262,80

1.2. Tiền lương của Người quản lý chuyên trách:

Stt	Chức danh	Số người	Kế hoạch (triệu đồng/năm)		Thực hiện (triệu đồng/năm)	
			Bình quân/tháng	Tổng quỹ lương	Bình quân/tháng	Tổng quỹ lương
1	Giám đốc	1	37,08	445	44,46	533,52
2	Phó giám đốc	2	32,83	788	39,42	946,08
	Tổng cộng	**3**		**1.233**		1.479.60

2. Kế hoạch năm 2024:

2.1. Thù lao thành viên HĐQT và BKS:

a) Thù lao thành viên HĐQT, BKS không chuyên trách:

Stt	Chức danh	Tiền lương tháng (Triệu đồng/tháng)	Số người	Tỷ lệ chi tối đa	Thù lao tháng (Triệu đồng/tháng/ người)	Kế hoạch (Triệu đồng/năm)
1	Chủ tịch HĐQT	25,70	1	20%	5,14	61,68
2	Thành viên HĐQT	21,90	3	20%	4,38	157,68
3	Trưởng ban KS	22,90	1	20%	4,58	54,96
4	Thành viên BKS	21,90	2	20%	4,38	105,12
	Tổng cộng		**7**			**379,44**

b) Thù lao thành viên HĐQT độc lập:

Stt	Chức danh	Số người	Kế hoạch bình quân (Triệu đồng/ người/tháng)	Tổng thù lao (Triệu đồng/năm)
1	Thành viên HĐQT độc lập	1	21,90	262,80

- Mức phụ cấp trách nhiệm hàng tháng đối với thành viên không chuyên trách HĐQT, BKS được tính theo công việc, được trả tối đa bằng 20% mức tiền lương của chức danh chuyên trách tương đương.

Phương thức chi: Hàng tháng tạm ứng 80% mức thù lao được chi, số 20% còn lại được quyết toán và chi trả vào cuối năm theo kết quả sản xuất kinh doanh của Công ty.

Ghi chú:

- Mức tiền lương hàng tháng của Người quản lý chuyên trách vận dụng theo Phụ lục 04-Doanh nghiệp hạng I nhóm II, ban hành kèm theo Quyết định số

1387/QĐ-TKV ngày 29/7/2019 về hướng dẫn cơ chế trả lương áp dụng trong TKV.

- Mức thù lao của thành viên HĐQT độc lập áp dụng theo Quyết định số 1803/QĐ-TKV ngày 28/12/2021 về việc sửa đổi, bổ sung một số nội dung ban hành kèm theo Quyết định số 1387/QĐ-TKV ngày 29/7/2019.

2.2. Tiền lương của Người quản lý chuyên trách:

Stt	Chức danh	Số người	Số tháng	Kế hoạch bình quân (Triệu đồng/ người/tháng)	Tổng quỹ tiền lương (Triệu đồng/năm)
1	Giám đốc	1	12	37,08	445
2	Phó giám đốc	2	12	32,83	788
3	Kế toán trưởng	1	9	30,00	270
	Tổng cộng	**4**			**1.503**

Quỹ tiền lương của Người quản lý chuyên trách tính theo số lượng người và thời gian làm việc thực tế trong năm.

Trong trường hợp có sự thay đổi về số lượng Người quản lý chuyên trách và các quy định liên quan đến chế độ tiền lương, phụ cấp trách nhiệm đối với Người quản lý của Công ty thì ĐHĐCĐ sẽ giao cho HĐQT quyết định và báo cáo lại ĐHĐCĐ thường niên kỳ họp sau.

HĐQT Công ty kính trình ĐHĐCĐ thường niên năm 2024.

Trân trọng cảm ơn./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- HĐQT, BKS;
- Lưu: TCHC, TKCT.

TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CHỦ TỊCH

Bùi Văn Tuấn